

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
TẠI THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	01 - 02
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	
Báo cáo Ban giám đốc	03
Bảng tính vốn khả dụng	04 - 06
Bảng tính giá trị rủi ro	07 - 10
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	11



Số: 106f/HDKT2013

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hồng Bàng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng tại thời điểm 31/12/2013 được lập ngày 20/02/2014, đính kèm từ trang 03 đến trang 11.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư 165/2012/TT-BTC của Bộ tài chính về Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC, Thông tư 165/2012/TT-BTC và chuẩn mực kiểm toán số 800 « Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo này không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, các chỉ số tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 phù hợp với Thông tư 226/2010/TT-BTC, Thông tư 165/2012/TT-BTC và các quy định có liên quan.



Tuy nhiên chúng tôi xin lưu ý với người đọc báo cáo vấn đề sau:

Công ty đang trong giai đoạn bị kiểm soát đặc biệt (từ ngày 06/05/2013 đến ngày 06/09/2013) theo Quyết định số 248/QĐ – UBCK của Ủy ban chứng khoán nhà nước, do không đáp ứng được các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC và Thông tư 165/2012/TT-BTC của Bộ tài chính về “Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính”. Khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt mà Công ty vẫn không khắc phục tình trạng bị kiểm soát đặc biệt, đồng thời khoản lỗ lũy kế chiếm từ mức 50% vốn điều lệ trở lên thì sẽ bị đình chỉ hoạt động.

Đại Hội cổ đông bất thường đã thông qua Nghị quyết số 03-2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2013 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để tăng vốn và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh ngày 05/09/2013, theo đó vốn điều lệ tăng từ 35 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ làm cho Công ty khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt. Tuy nhiên cho đến thời điểm này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vẫn chưa có xác nhận chính thức thông qua văn bản cho Công ty về việc khắc phục tình trạng bị kiểm soát đặc biệt.

Báo cáo kiểm toán này được thay thế cho báo cáo kiểm toán số 106f-HDKT2013 đã phát hành ngày 24/03/2014 do có một số điều chỉnh về số liệu rủi ro thanh toán của các khoản phải thu và vốn khả dụng. Việc điều chỉnh này làm cho tỷ lệ an toàn tài chính giảm từ 242,38% xuống còn 240,20%.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**

**Giám Đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Nhân Bào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

**Nguyễn Lam Giang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1750-2013-088-1

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm : 31/12/2013

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng tuân thủ theo quy định tại Thông tư hướng dẫn các tỷ lệ các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở số liệu phù hợp với sổ sách và chứng từ của Công ty;

(2) Đối với những vấn đề có thể phát sinh ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty mà chúng tôi không đề cập tới trong báo cáo này thì chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho tới kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Phòng kế toán

Mai Quốc Cường

Phòng KSNB

Trần Thị Hồng Nhung

Tổng giám đốc

Lê Thị Anh Đào





**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>A</b>	<b><u>NGUỒN VỐN</u></b>	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	50.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính			
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
8	Lợi nhuận tích lũy và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(22.575.450.699)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỉ giá hối đoái			
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
<b>1A</b>	<b>TỔNG</b>	<b>27.424.549.301</b>		
<b>B</b>	<b><u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>			
<b>II</b>	<b><u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG

<b>III</b>	<b><u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>			
1	Phải thu của khách hàng	2.830.000.000	-	
2	Trả trước cho người bán	474.000.000	474.000.000	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
5	Các khoản phải thu khác			
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>IV</b>	<b><u>Hàng tồn kho</u></b>			
<b>V</b>	<b><u>Tài sản ngắn hạn khác</u></b>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	827.956.773	827.956.773	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>TỔNG</b>	<b>4.131.956.773</b>	<b>1.301.956.773</b>	
<b>C</b>	<b><u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Các khoản phải thu dài hạn</u></b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
4	Phải thu dài hạn khác			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>II</b>	<b><u>Tài sản cố định</u></b>	<b>5.037.120.758</b>	<b>5.037.120.758</b>	
<b>III</b>	<b><u>Bất động sản đầu tư</u></b>			
<b>IV</b>	<b><u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u></b>			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG

3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
3.1	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
3.2	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>486.285.244</b>	<b>486.285.244</b>	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>	<b>5.523.406.002</b>	<b>5.523.406.002</b>	
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C</b>				<b>20.599.186.526</b>



II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1.	Tiền mặt (VND)	0%		
2.	Các khoản tương đương tiền	0%		
3.	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%		
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>				
4.	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%		
5.	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được niêm yết	3%		
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
7.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
8.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
9.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
10.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
11.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG

<b>IV. Cổ phiếu</b>				
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%		
13.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%		
14.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%		
15.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		
16.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
17.	Quỹ đại chúng	10%		
18.	Quỹ thành viên	30%		
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi	40%		
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
<b>VII. Chứng khoán khác</b>				
21.	Các loại chứng khoán khác	80%		
22.	Chứng khoán bảo lãnh phát hành			
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>				
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG = (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII)</b>				-



**B. RỦI RO THANH TOÁN**

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>	0.0%	0.8 %	3.2 %	4.8%	6.0%	8.0%	
1. Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm					1.038.000.000	226.400.000	1.264.400.000
2. Cho vay chứng khoán							
3. Vay chứng khoán							
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại (Repo)							
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại (Reverse Repo)							
6. Giao dịch ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)							
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>							
	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>		<b>Giá trị rủi ro</b>		
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%					
2.	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%					
3.	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%					
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>							
	<b>Chi tiết tới từng khoản vay, với từng đối tác</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>		<b>Giá trị rủi ro</b>		
1.	Tiền gửi có kỳ hạn	30%	1.038.000.000		311.400.000		
2.							
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN = (I + II + III)</b>						<b>1.575.800.000</b>	

<b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>		
<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động ( Từ 01/12/2012 đến 31/12/2013 )</b>	<b>5.945.928.350</b>
<b>II.</b>	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>	<b>1.171.855.749</b>
1.	Chi phí khấu hao, chi phí không bằng tiền	1.171.855.749
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4.	Dự phòng phải thu khó đòi	-
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>	<b>4.774.072.601</b>
<b>IV</b>	<b>25 % Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%III)</b>	<b>1.193.518.150</b>
<b>V</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max(IV,V))</b>		<b>7.000.000.000</b>
<b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO = (A + B + C)</b>		<b>8.575.800.000</b>

Ghi chú :

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán.
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán ở các nước được thành lập ở các nước thuộc khối OECD.
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán ở các nước được thành lập ngoài khối OECD hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các cá nhân khác.



**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.575.800.000
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>	<b>8.575.800.000</b>
5	<b>Vốn khả dụng</b>	<b>20.599.186.526</b>
6	<b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b>	<b>240,20%</b>